

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.013.099.343.633	2.007.222.386.458	7.930.056.616.426	7.273.753.992.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	336.307.146.339	335.472.402.327	1.275.404.617.821	1.187.293.982.952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.676.792.197.294	1.671.749.984.131	6.654.651.998.605	6.086.460.009.894
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	950.177.566.518	1.027.608.715.527	3.948.078.479.478	3.723.452.630.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		726.614.630.776	644.141.268.604	2.706.573.519.127	2.363.007.379.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	51.662.040.443	32.552.865.841	146.161.730.151	101.406.608.178
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.521.902.801	20.065.113.051	59.218.268.566	57.301.311.403
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.481.175.336	9.879.546.833	42.483.806.955	27.574.506.558
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	466.842.640.440	478.567.518.543	1.450.803.241.325	1.281.925.844.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	27.907.460.573	26.714.180.370	177.355.905.448	134.341.917.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		278.004.667.405	151.347.322.481	1.165.357.833.939	990.844.914.345
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.168.440.833	1.183.698.513	12.430.165.700	9.403.690.543
12. Chi phí khác	32	VII.7	18.448.739.185	1.610.082.674	25.432.425.022	10.183.672.424
13. Lợi nhuận khác	40		(17.280.298.352)	(426.384.161)	(13.002.259.322)	(779.981.881)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		260.724.369.053	150.920.938.320	1.152.355.574.617	990.064.932.464
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		80.342.691.751	21.352.552.938	258.302.429.402	215.742.239.098
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(5.989.573.230)	(36.160.542.818)	13.265.426	(36.160.542.818)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		186.371.250.532	165.728.928.200	894.039.879.789	810.483.236.184
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.038	2.812	14.573	13.750
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.038	2.812	14.573	13.750

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phan Văn Thắng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)


Đặng Phạm Minh Loan

Công Ty Cổ Phần Sửa Quốc Tế

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.572.958.754.579	2.681.975.211.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		211.781.081.549	84.081.277.083
1. Tiền	111	VI.1	86.781.081.549	84.081.277.083
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	125.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.048.494.358.686	1.208.564.246.144
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	2.048.494.358.686	1.208.564.246.144
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		816.243.713.006	954.137.861.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	125.443.875.228	114.086.258.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	324.773.580.445	309.043.403.193
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	300.000.000.000	-
4. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	66.026.257.333	531.008.199.323
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		435.339.418.865	390.145.859.736
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	436.910.894.658	392.562.152.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	VI.5	(1.571.475.793)	(2.416.293.091)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.100.182.473	45.045.967.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	6.974.639.811	7.150.094.250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.125.542.662	31.846.435.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	6.049.437.452
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.715.303.156.097	1.158.163.647.658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.4	5.512.328.543	3.606.214.422
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		7.140.578.543	3.606.214.422
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.628.250.000)	-
II. Tài sản cố định	220		816.876.316.544	686.551.037.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	815.775.624.071	683.999.216.182
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.699.061.869.872</i>	<i>1.412.443.140.120</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(883.286.245.801)</i>	<i>(728.443.923.938)</i>
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	1.100.692.473	2.551.821.734
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>19.226.243.762</i>	<i>19.226.243.762</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(18.125.551.289)</i>	<i>(16.674.422.028)</i>
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		595.971.192.946	372.037.527.409
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	VI.6	595.971.192.946	372.037.527.409
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		204.313.613.441	4.852.815.121
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		204.313.613.441	4.852.815.121
V. Tài sản dài hạn khác	260		92.629.704.623	91.116.052.790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	56.482.427.230	54.955.509.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		36.147.277.393	36.160.542.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.288.261.910.676	3.840.138.859.581

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.253.692.816.927	2.032.961.325.221
I. Nợ ngắn hạn	310		2.182.256.766.429	1.984.433.174.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	736.948.529.621	662.528.691.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.142.643.122	26.816.424.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	167.981.704.751	45.273.248.266
4. Phải trả người lao động	314		75.391.675.866	59.519.620.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	434.013.756.890	433.674.609.582
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.14	15.316.219.683	11.837.966.854
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	704.782.270.066	743.102.646.719
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
II. Nợ dài hạn	330		71.436.050.498	48.528.151.210
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		71.436.050.498	48.528.151.210
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.034.569.093.749	1.807.177.534.360
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.034.569.093.749	1.807.177.534.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.16	613.504.720.000	589.454.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	849.979.583.600	275.323.280.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	5.150.000.000	5.150.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.16	1.565.934.790.149	937.149.532.963
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	100.001.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.288.261.910.676	3.840.138.859.581

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Đặng Phạm Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2023


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01		1.152.355.574.617	990.064.932.464
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		161.842.210.124	148.720.276.233
- Các khoản dự phòng	03		783.432.702	(2.809.777.847)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		125.569.843	13.984.920.202
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(129.681.948.947)	(83.467.838.103)
- Chi phí lãi vay	06		43.585.944.815	27.574.506.558
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.229.010.783.154	1.094.067.019.507
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		130.793.740.541	(436.643.403.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.297.980.830)	(46.790.922.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		182.291.093.073	325.965.894.311
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.788.687)	(14.321.855.364)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.877.893.926)	(27.538.609.021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(140.377.977.918)	(270.700.634.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.313.538.975.407	624.037.488.304
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201.457.731.524)	(479.171.416.455)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.485.309.773	
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(1.463.377.655.664)	(1.697.024.978.292)
4. Thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		148.199.937.141	1.607.255.584.370
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.131.330.271
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.711.701.985	82.465.962.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.401.438.438.289)	(485.343.517.151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		611.875.820.000	100.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(12.269.516.400)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.901.863.797.220	3.275.557.779.463
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.020.549.730.683)	(3.026.404.707.866)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(265.254.624.000)	(324.200.096.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		215.665.746.137	(74.947.024.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		127.766.283.255	63.746.946.750
Tiền đầu năm	60		84.081.277.083	20.354.327.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(66.478.789)	(19.997.460)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		211.781.081.549	84.081.277.083

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phan Văn Thắng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Phạm Minh Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc
 - Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bầu tre - xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, TP Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
 - Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập
 - Công ty CP Đầu tư Green Light; Địa chỉ: 217 Nguyễn Văn Thủ - Phường Đa Kao - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh; GCN 0317452407 ngày 30/08/2022 ; CQT: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán độc lập
 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà
- ### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục
- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do
 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD
 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chi phí nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến
 - Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khoản hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Chi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được phân
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Chi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản chênh
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phân ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ Khi áp dụng hồi tố
 - Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
 - Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phân trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2023 cao hơn khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 Tiền

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Tiền mặt	457.197.491	269.447.073
- Tiền gửi ngân hàng	86.323.884.058	83.811.830.010
- Các khoản tương đương tiền	125.000.000.000	
Cộng	211.781.081.549	84.081.277.083

02 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.048.494.358.686	2.048.494.358.686	1.208.564.246.144	1.208.564.246.144
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.048.494.358.686	2.048.494.358.686	1.208.564.246.144	1.208.564.246.144

03 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	125.443.875.228	114.086.258.884
Trả trước cho người bán ngắn hạn	324.773.580.445	309.043.403.193
Phải thu về cho vay ngắn hạn	300.000.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn	750.217.455.673	423.129.662.077

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	66.026.257.333		531.008.199.323	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Phải thu lãi	41.317.791.038		20.245.218.849	
Tạm ứng cho nhân viên	10.383.870.448		506.943.980.474	
Khác	14.324.595.847		3.819.000.000	
b) Dài hạn:	5.512.328.543		3.606.214.422	
Phải thu dài hạn khác	5.512.328.543		3.606.214.422	
Cộng	71.538.585.876		534.614.413.745	

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	214.369.923.287	(1.571.475.793)	211.266.954.498	(2.416.293.091)
- Công cụ, dụng cụ	47.671.220.805		32.967.757.416	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	288.084.036			
- Thành phẩm	107.971.033.249		80.060.010.915	
- Hàng hóa	5.218.849.206		5.804.986.662	
- Hàng mua đang đi trên đường	61.391.784.075		62.462.443.336	
Cộng	436.910.894.658	(1.571.475.793)	392.562.152.827	(2.416.293.091)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDDB:	595.971.192.946	372.037.527.409
Cộng	595.971.192.946	372.037.527.409

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	241.071.997.283	1.136.229.512.563	23.719.854.427	10.862.785.691	558.990.156	1.412.443.140.120
Mua trong năm	3.968.939.566	267.555.243.150	13.314.968.101	2.338.569.091		287.177.119.908
Thanh lý, nhượng bán					(558.990.156)	(558.990.156)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.040.936.849	1.403.784.755.713	37.034.822.528	13.201.354.782		1.695.061.369.872
Khấu hao lũy kế						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(106.301.240.330)	(609.611.430.765)	(12.285.476.437)	(5.686.786.250)	(558.990.156)	(728.443.923.938)
Khấu hao trong năm	(21.595.369.934)	(125.378.949.425)	(6.750.147.110)	(1.676.845.550)	(358.990.156)	(154.842.321.863)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(127.896.610.264)	(734.990.380.190)	(19.035.623.547)	(7.363.631.800)		(883.286.245.861)
Giá trị còn lại						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	140.770.756.953	526.618.081.798	11.434.377.990	5.175.999.441		683.999.216.182
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	123.144.326.585	668.794.375.523	17.999.198.981	5.837.722.982		815.775.624.071

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022				3.116.305	18.309.286.657		913.840.800	19.226.243.762
và Ngày 31 tháng 12 năm 2023				3.116.305	18.309.286.657		913.840.800	19.226.243.762
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022				(3.116.305)	(15.757.464.923)		(913.840.800)	(16.674.422.028)
- Khấu hao trong năm					(1.451.129.261)			(1.451.129.261)
và Ngày 31 tháng 12 năm 2023					(17.208.594.184)			(18.125.551.289)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022					2.551.821.734			2.551.821.734
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					1.100.692.473			1.100.692.473

09 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a) Ngân hạn	6.974.639.811	7.150.094.250
Chi phí quảng cáo	3.441.548.667	756.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.900.433.981	6.351.344.250
Khác	632.657.163	42.750.000
CP Bảo hiểm SK		
b) Dài hạn	56.482.427.230	54.955.509.972
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	18.415.421.128	19.108.164.232
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	32.435.329.366	32.464.543.533
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.631.676.736	3.382.802.207
Khác		
Cộng	63.457.067.041	62.105.604.222

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Vay ngắn hạn	704.782.270.066	743.102.646.719
Cộng	704.782.270.066	743.102.646.719

11 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	736.948.529.621	736.948.529.621	662.528.691.498	662.528.691.498
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Thuế giá trị gia tăng	4.024.326.079	660.428.967
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.058.555.976	41.120.839.066
- Thuế thu nhập cá nhân	4.898.822.696	3.491.980.233
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	167.981.704.751	45.273.248.266

13 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí quảng cáo	272.594.971.803	260.292.186.448
Chi phí hỗ trợ bán hàng	158.838.725.611	170.530.918.563
Lương, thưởng cho nhân viên		
Chi phí vận chuyển		422.849.911
Chi phí lãi vay	404.916.744	696.865.855
Khác	2.175.142.732	1.731.788.805
Cộng	434.013.756.890	433.674.609.582

14 Phải trả khác

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a) Ngắn hạn		
- Ký quỹ, ký cược	10.833.136.600	8.477.773.600
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	3.016.897.684	2.403.946.610
- Khác	1.466.185.399	956.246.644
Cộng	15.316.219.683	11.837.966.854
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
Cộng		

15 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	-	0

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2021	589.454.720.000	275.333.280.000		5.150.000.000		937.149.532.963		1.807.077.532.963
- Tăng vốn trong năm nay	24.050.000.000	586.925.820.000						610.975.820.000
- Lãi trong năm nay						1.152.355.574.617		1.152.355.574.617
- Chi phí phát hành		(12.269.516.400)						(12.269.516.400)
- Chia cổ tức						(449.223.161.542)		(449.223.161.542)
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2023	613.504.720.000	849.979.583.600		5.150.000.000		1.565.934.790.149		3.034.569.093.749

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	613.504.720.000	589.454.720.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		100.000.000
Cộng	613.504.720.000	589.554.720.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không phát sinh

d Cổ phiếu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Cổ phiếu phổ thông	61.350.472	58.955.472

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.150.000.000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	7.929.835.999.684	7.270.093.543.927
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	220.616.742	3.660.448.919
- Doanh thu khác		
Cộng	7.930.056.616.426	7.273.753.992.846

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chiết khấu thương mại	1.275.352.142.061	89.183.974.386
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	52.475.760	88.169.919
Cộng	1.275.404.617.821	89.272.144.305

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.945.597.206.607	3.719.396.322.424
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.481.272.871	4.056.308.153
Cộng	3.948.078.479.478	3.723.452.630.577

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.576.712.310	82.467.757.832
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.637.401.854	15.034.838.510
Thu nhập đầu tư chứng khoán		
Lãi từ chiết khấu thanh toán	3.606.500.169	2.883.931.565
Khác	6.341.115.818	1.000.080.271
Cộng	146.161.730.151	101.406.608.178

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền vay	41.999.371.253	27.574.506.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.954.677.429	29.284.790.662
Chi phí tài chính khác	947.688.614	442.014.183
Cộng	59.218.268.566	57.301.311.403

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Thu nhập khác	12.430.165.700	10.183.672.424
Cộng	12.430.165.700	10.183.672.424

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chi phí khác	25.432.425.022	10.183.672.424
Cộng	25.432.425.022	10.183.672.424

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chi phí bán hàng	1.450.803.241.325	1.281.925.844.465
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	177.355.905.448	134.341.917.282

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Thắng



Đặng Phạm Minh Loan

